

受聘僱外國人健康檢查

Giấy khám sức khỏe dành cho người nước ngoài làm việc tại Đài Loan

| 健檢種類<br>Thẻ loại khám sức khỏe tại<br>Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)                   |                                                                                                                                      | 移工(第二類)                                                |                                           | 移工(外國技術人力)                                         |                            |                                           |                                                                                                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                       |                                                                                                                                      | Loại 2                                                 |                                           | Nhân viên kỹ thuật nước ngoài                      |                            |                                           |                                                                                                            |
|                                                                                       |                                                                                                                                      | 入國三日                                                   | 補充<br>/定期<br>(6, 18, 30個月)                | 入國三日                                               | 境內聘僱                       | 補充/定期<br>(6, 18, 30個月)<br>(入國三年內)         | 每三年<br>期滿轉換<br>/展延聘僱                                                                                       |
|                                                                                       |                                                                                                                                      | Trong<br>vòng 3<br>ngày<br>sau khi<br>nhập<br>cảnh     | Bổ sung<br>/Định kỳ<br>(6,18,30<br>tháng) | Trong<br>vòng 3<br>ngày<br>sau khi<br>nhập<br>cảnh | Tuyển dụng<br>tại Đài Loan | Bổ sung<br>/Định kỳ<br>(6,18,30<br>tháng) | Khẩn hộ công<br>gia đình<br>Nhân viên chăm<br>sóc trẻ em hành<br>đạo<br>(nhân viên kỹ<br>thuật nước ngoài) |
| 1                                                                                     | 初步身體評估<br>(Chiều cao, Cân nặng, , Huyết<br>áp, Nhiệt độ)                                                                             | V                                                      | V                                         | V                                                  | V                          | V                                         | V                                                                                                          |
| 2                                                                                     | 理學檢查<br>(Tiền sử bệnh<br>Khám sức khỏe)                                                                                              | V                                                      | V                                         | V                                                  | V                          | V                                         | V                                                                                                          |
| 3                                                                                     | 皮膚漢生病<br>(Kiểm tra bệnh phong)                                                                                                       | V                                                      | V                                         | V                                                  | V                          | V                                         |                                                                                                            |
| 4                                                                                     | 胸部X光攝影<br>(Xét nghiệm bệnh lao X-quang<br>ngực)                                                                                      | V                                                      | V                                         | V                                                  | V                          | V                                         | V                                                                                                          |
| 5                                                                                     | 血清梅毒<br>(Xét nghiệm huyết thanh bệnh<br>giang mai)                                                                                   | V                                                      |                                           | V                                                  | V                          |                                           |                                                                                                            |
| 血液<br>檢查                                                                              | 麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗<br>報告或預防接種證明<br>(Báo cáo xét nghiệm dương tính<br>với kháng thể sởi và<br>Rubella hoặc giấy chứng nhận<br>tiêm chủng) |                                                        |                                           |                                                    | V                          |                                           |                                                                                                            |
| 6                                                                                     | 腸內寄生蟲糞便檢查<br>(Xét nghiệm phân tìm ký sinh<br>trùng đường ruột)                                                                       | V                                                      | V                                         | V                                                  | V                          | V                                         |                                                                                                            |
| 檢查費用(2026. 1. 1起)<br>trị giá (NT)                                                     |                                                                                                                                      | 1830                                                   | 1350                                      | 1830                                               | 2490                       | 1350                                      | 800                                                                                                        |
| 報告完成天數<br><br>Số ngày hoàn thành báo cáo<br>(Không bao gồm thứ Bảy,                   |                                                                                                                                      | 7天(7 ngày)                                             |                                           |                                                    |                            |                                           |                                                                                                            |
| 攜帶資料(相關證件)<br><br>Chuẩn bị tài liệu<br>(Bản gốc các tài liệu liên<br>quan)            |                                                                                                                                      | 護照/居留證<br>Passport/ARC<br>(附影本)<br>(Hộ chiếu hoặc ARC) |                                           |                                                    |                            |                                           |                                                                                                            |
| 二吋照片2張 (六個月內)<br>Ảnh (ảnh thẻ cỡ 2 inch, chụp<br>trong vòng sáu tháng trở lại<br>đây) |                                                                                                                                      | 2張(2 ảnh)                                              |                                           |                                                    |                            |                                           |                                                                                                            |